

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DS-ST
Ngày: 07 - 5 - 2021
V/v tranh chấp liên quan đến yêu
cầu tuyên bố văn bản công chứng
vô hiệu.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Anh;
2. Bà Nguyễn Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Công - là thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kiến Tường tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2020/TLST-DS, ngày 30 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXX-ST ngày 22/3/2021 và quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Đỗ Duy Kh, sinh năm 1982.

- Bà Võ Thị Ngọc H, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã TT1, thị xã KT, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1949 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp TT2, xã TQ, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1979. (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp BA, xã BL, huyện TT3, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Văn phòng Công chứng B. (có đơn xin vắng mặt). Địa chỉ: đường Lý Thường Kiệt, khu phố 1, Phường 1, thị xã KT, Long An.

4. Người làm chứng:

- Bà Huỳnh Thị Th, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã TH1, huyện TH2, tỉnh Long An.

- Ông Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1978. (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã TT1, thị xã KT, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và phần trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn như sau:

Theo đơn khởi kiện, ông Đỗ Duy Kh và bà Võ Thị Ngọc H yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền lập ngày 27/12/2019 giữa ông Kh, bà H với bà Lê Thị T; Yêu cầu bà T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1670, loại đất ONT, vị trí đất tại ấp 1, xã TT, thị xã KT. Ông Kh và bà H đồng ý trả cho bà T số tiền đã vay 30.000.000 đồng.

Tuy nhiên, ông Kh và bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu vô hiệu hợp đồng ủy quyền ngày 27/12/2019 giữa ông Kh, bà H với bà Lê Thị T ký tại Văn phòng công chứng B, yêu cầu bà T trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1670, tờ bản đồ số 6, đất tại xã TT, thị xã KT, ông Kh bà H đồng ý trả lại số tiền đã vay cho bà T.

Về căn cứ khởi kiện:

Ngày 27/12/2019 vợ chồng ông Kh và bà H ký hợp đồng ủy quyền cho bà Lê Thị T, hợp đồng công chứng tại Văn phòng Công chứng B. Nội dung phạm vi của hợp đồng là ủy quyền quản lý sử dụng, chuyển nhượng, quyết định giá chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 1670, tờ bản đồ số 6, diện tích cấp theo giấy chứng nhận là 447m². Tuy nhiên mục đích ký hợp đồng là nhằm bảo đảm cho số tiền vay 30.000.000 đồng. Việc vay tiền có làm giấy viết tay do bà T giữ nên ông Kh, bà H không cung cấp được cho Tòa, nhưng có cung cấp giấy nộp tiền lãi vay cho bà T qua ngân hàng ngày 12/6/2020 và ngày 13/02/2020, có bà Th và ông H2 là người làm chứng. Ngoài ra giữa bà T và bà H có nhắn tin qua địa chỉ Zalo trao đổi về việc trả tiền lãi, nợ vay và xin nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Kh và bà H đã giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1670 cho bà T vào ngày ký hợp đồng ủy quyền 27/12/2019 nhưng không làm giấy tờ về việc giao giấy, có người chứng kiến là bà Huỳnh Thị Th, ông Nguyễn Thanh H2, bà Đẹp (không biết rõ thông tin của bà Đẹp nên không cung cấp được).

Khoảng tháng 6/2020 có người đàn ông tên Chung đến thông báo cho ông Kh, bà H biết về việc bà T đã chuyển nhượng thửa đất số 1670 ông Chung, nhưng người này không cung cấp hợp đồng mua bán, vợ chồng ông Kh cũng không biết đầy đủ thông tin, địa chỉ nên không thể cung cấp cho Tòa án. Từ đó đến nay không liên lạc được với ông Chung, ông Chung cũng không quay lại tìm ông bà.

Thửa đất số 1670 hiện nay vợ chồng ông Kh, bà H đang quản lý, sử dụng (có nhà ở trên đất).

Bị đơn bà Lê Thị T: Vắng mặt và không có ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan văn phòng công chứng B: Có văn bản xin vắng mặt và trình bày ý kiến về Hợp đồng ủy quyền lập ngày 27/12/2019 giữa ông Kh, bà H với bà T được thực hiện đúng trình tự quy định pháp luật. Đồng thời văn phòng công chứng có cung cấp hồ sơ công chứng đối với hợp đồng nêu trên.

Người làm chứng bà Th trình bày: Bà Th là người chỉ mối cho ông Kh, bà H vay tiền của bà T, vì vợ chồng ông Kh không biết mặt bà T nên bà có cùng ra văn phòng công chứng với các bên

Tại văn phòng công chứng thì các bên có ký hợp đồng ủy quyền, đồng thời có thấy bà H viết giấy vay tiền của bà T bằng giấy viết tay và đưa bà T giữ. Bà Th có thấy vợ chồng ông Kh giao cho bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không biết thông tin thửa đất trong giấy chứng nhận nêu trên.

Người làm chứng ông H2 vắng mặt tại phiên tòa, có ý kiến trình bày trong quá trình Tòa án xác minh: Vào khoảng năm 2019 hoặc năm 2020 (không nhớ rõ thời gian) ông có chở bà Th đến văn phòng Công chứng B. Tại đây ông thấy bà T đưa tiền cho bà H, ông Kh, bà H có viết biên nhận đưa cho bà T, đồng thời bà H và ông Kh giao cho bà T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không biết thông tin thửa đất trong giấy chứng nhận nêu trên.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kiến Tường phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi vụ án được thụ lý đến trước khi xét xử Thẩm phán, thư ký thực hiện đúng trình tự quy định mặc dù có một số thiếu sót về tố tụng nhưng Viện kiểm sát đã trao đổi khắc phục xong. Tại phiên tòa, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về người tham gia tố tụng nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là vi phạm Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” là đúng quy định. Tuy nhiên nguyên đơn có yêu cầu đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đề nghị bổ sung thêm quan hệ tranh chấp là tranh chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về việc nguyên đơn trình bày đồng ý trả lại tiền nợ vay cho bà T, tuy nhiên bà T vắng mặt không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét, sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và phần trình bày của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa có cơ sở như sau: Nguyên đơn yêu cầu vô hiệu hợp đồng, bị đơn bà T vắng mặt không có ý kiến. Theo nội dung hợp đồng là 03 năm đến nay chưa hết thời hạn, nhưng tháng 6/2020 nguyên đơn cho rằng bà T có chuyển nhượng thửa đất cho người tên Chung nên khởi kiện. Nguyên đơn cho rằng việc ký hợp đồng nhằm bảo đảm cho khoản tiền vay và có chứng minh bằng các giấy chuyển tiền lãi cho bà T và có người làm chứng bà Th, ông H2. Theo xác minh thì thửa đất số 1670, tờ bản đồ số 6 vẫn đứng tên ông Kh, vợ chồng ông Kh vẫn đang sử dụng đất. Như vậy hợp đồng vô hiệu do giả tạo theo Điều 124 của Bộ

luật Dân sự.

Về yêu cầu trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Nguyên đơn không chứng minh được việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1670, tờ bản đồ số 6 cho bà T, trong khi bà Th, ông H2 chỉ làm chứng về việc vợ chồng ông Kh giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T chứ không biết thông tin thửa đất trong giấy chứng nhận đã giao nên không đủ cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện ông Đỗ Duy Kh và bà Võ Thị Ngọc H yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền ký ngày 27/12/2019 giữa ông Kh, bà H với bà T đối với thửa đất số 1670, tờ bản đồ số 6, đất tại xã TT, thị xã KT. Căn cứ Điều 26, Khoản 1 Điều 35 và điểm g Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự có quyền lựa chọn Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết tranh chấp. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về quan hệ tranh chấp: Tòa án thụ lý quan hệ tranh chấp theo đơn khởi kiện của đương sự là tranh chấp hợp đồng ủy quyền về quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu vô hiệu hợp đồng ủy quyền nêu trên, do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu theo Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 4 Điều 2 Luật Công chứng. Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị bổ sung quan hệ tranh chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng. Vì đây chỉ là yêu cầu đi kèm trong vụ án tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

[2] Về phạm vi giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp yêu cầu vô hiệu hợp đồng ủy quyền ký giữa nguyên đơn với bà Lê Thị T được công chứng tại Văn phòng công chứng B. Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Căn cứ Điều 5 của Bộ Luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn. Đối với ý kiến của nguyên đơn đồng ý trả lại tiền nợ vay cho bà T, đây chỉ là ý kiến trình bày, không phải là yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà T vắng mặt và không có yêu cầu giải quyết về tranh chấp giao dịch vay tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[3] Về xác định nơi cư trú của bị đơn: Theo kết quả xác minh thì Công an xã BL, huyện TT3 cung cấp bà Lê Thị T có hộ khẩu thường trú tại ấp BA, xã BL, huyện TT3. Tuy nhiên bà T đã bỏ địa phương đi từ năm 2016- 2017 đến nay. Nguyên đơn cũng xác định chỉ biết bà T có địa chỉ cư trú ở đây. Hội đồng xét xử xét thấy trong hợp đồng ủy quyền ký ngày 27/12/2019 bà T cung cấp địa chỉ tại xã BL, huyện TT3. Hiện nay bà T không còn ở địa phương nhưng không thông báo về nơi ở mới nên được xem là cố tình giấu địa chỉ. Do đó căn cứ điểm e Khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP thì Tòa án vẫn thụ lý giải quyết là đúng quy định.

[4] Về việc vắng mặt đương sự: Văn phòng công chứng B có văn bản xin vắng mặt; Bà T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa không có lý do mặc dù đã được cấp, tổng đạt văn bản tố tụng theo Điều 173 của Bộ luật Tố tụng dân

sự. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[5] Về nội dung vụ án:

[5.1] Về yêu cầu vô hiệu hợp đồng:

Nguyên đơn cho rằng việc ký hợp đồng ủy quyền là để đảm bảo cho khoản tiền vay 30.000.000 đồng chứ thực tế không có việc ủy quyền như nội dung trong hợp đồng nên yêu cầu vô hiệu. Bị đơn bà T vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày nên được xem là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình. Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và phân trình bày của đương sự khác để xem xét giải quyết.

Về hình thức và trình tự thủ tục ký kết hợp đồng: Xét thấy hợp đồng được các bên ký kết, có công chứng tại Văn phòng Công chứng B theo đúng trình tự thủ tục công chứng, các đương sự cũng không có ý kiến tranh chấp về thủ tục, hình thức của hợp đồng.

Về nội dung của hợp đồng: Ngày 27/12/2019 ông Kh, bà H và bà T ký hợp đồng ủy quyền số công chứng 7013, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD đối với thửa đất số 1670, tờ bản đồ số 6, vị trí đất tại xã TT cho bà T, nội dung ủy quyền được: Quản lý sử dụng, chuyển nhượng, quyết định giá chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 1670 nêu trên.

Căn cứ kết quả xác minh và xem xét thẩm định của Tòa án thì thửa đất số 1670 hiện nay ông Kh, bà H đang quản lý sử dụng, đang ở trên đất, tài sản vẫn đứng tên ông Kh. Nguyên đơn xác định không có nhu cầu chuyển nhượng, tặng cho hay thế chấp tài sản trên mà việc ký hợp đồng chỉ nhằm bảo đảm cho khoản tiền vay chứ thực chất không có việc ủy quyền như nội dung trong hợp đồng. Theo tài liệu mà nguyên đơn cung cấp là 02 giấy nộp tiền tại Ngân hàng qua tài khoản cho bà Lê Thị T. Ngoài ra căn cứ vào lời khai của người làm chứng bà Huỳnh Thị Th và ông Nguyễn Thanh H2 trình bày có chứng kiến việc vợ chồng ông Kh vay tiền và ký hợp đồng ủy quyền cho và Tập.

Như vậy có căn cứ xác định các bên ký hợp đồng ủy quyền nhằm mục đích bảo đảm cho khoản tiền vay. Bộ luật Dân sự 2015 chỉ quy định 09 biện pháp bảo đảm (Điều 292), trong đó ủy quyền không phải là một trong các biện pháp bảo đảm, đây cũng không phải là biện pháp thế chấp theo quy định. Ngoài ra, hợp đồng ủy quyền số công chứng 7013, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/12/2019 tại Văn phòng công chứng B với nội dung ủy quyền “*để quản lý sử dụng, chuyển nhượng, quyết định giá chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp tài sản*” là quyền sử dụng đất thửa số 1670, tờ bản đồ số 6 là không có thật, không thể hiện đúng ý chí của các bên. Nên hợp đồng vô hiệu do giả tạo và vi phạm điều cấm của Luật theo Điều 123, Điều 124 của Bộ luật Dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có trình bày có biết thông tin bà T chuyển nhượng thửa đất số 1670 cho người tên Chung nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ, không biết ông Chung ở đâu. Tòa án đã tiến hành xác minh nhưng không thu thập được thông tin có việc chuyển nhượng thửa đất như nguyên đơn trình bày, theo kết quả cung cấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã Kiến Tường thì thửa đất nêu trên hiện đứng tên ông Kh, tài sản cũng không có đăng ký giao dịch bảo đảm tại chi nhánh do đó không có cơ sở xem xét. Sau này nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

Đối với tài liệu là các tin nhắn mà nguyên đơn cung cấp và trình bày là tin nhắn qua địa chỉ zalo với bị đơn bà T, ông Chung. Tuy nhiên chỉ cung cấp bản pho to, không cung cấp được xuất xứ dữ liệu gốc, nên không có đủ điều kiện được xem là chứng cứ theo quy định Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.2] Về yêu cầu trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Nguyên đơn trình bày đã giao cho bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 711453 do UBND thị xã Kiến Tường cấp giấy cho ông Kh ngày 31/12/2014, khi giao giấy không làm giấy tờ, chỉ có người làm chứng là bà Th, ông H2. Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của bà Th và ông H2 trình bày có thấy ông Kh, bà H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, tuy nhiên không rõ nội dung số thửa đất trong giấy. Do đó không đủ cơ sở xác định ông Kh, bà H có giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 711453 đối với thửa đất số 1670 cho bà Lê Thị T. Từ đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu đòi giấy của nguyên đơn.

[5.3] Đương sự là Văn phòng công chứng B có văn bản đề nghị vắng mặt, không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5.4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Số tiền 800.000 đồng do nguyên đơn nộp tạm ứng. Tại phiên tòa nguyên đơn trình bày tự nguyện chịu chi phí này. Nguyên đơn đã nộp xong.

[6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 123, 124 và Điều 131 của Bộ luật Dân sự.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Duy Kh và bà Võ Thị Ngọc H về việc tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu đối với bà Lê Thị T.

Tuyên vô hiệu hợp đồng ủy quyền giữa ông Đỗ Duy Kh, bà Võ Thị Ngọc H và bà Lê Thị T ký ngày 27/12/2019 tại Văn phòng công chứng B theo số công chứng 7013, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Duy Kh và bà Võ Thị Ngọc H yêu cầu bà Lê Thị T trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 711453 đối với thửa đất số 1670, tờ bản đồ số 6, vị trí đất tại ấp 1, xã TT1, thị xã KT.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định số tiền 800.000 đồng do ông Đỗ Duy Kh và bà Võ Thị Ngọc H tự nguyện chịu. Ông Kh, bà H đã nộp xong.

3. Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đỗ Duy Kh và bà Võ Thị Ngọc H không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông Kh, bà H số tiền tạm

ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009293 ngày 30/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp, tổng đạt bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Tuyết Nhung